Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 25/06/2026 16:19:57 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 74/2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 347/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 332/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định người nộp phí, lệ phí, tổ chức thu phí, lệ phí, mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, bao gồm:

a) Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân;

b) Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (phí thẩm định điều kiện cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử);

c) Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân;

d) Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ;

đ) Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí, lệ phí, tổ chức thu phí, lệ phí và các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ, Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân; phê duyệt báo cáo phân tích an toàn trong xây dựng cơ sở bức xạ hoặc thẩm định báo cáo đánh giá an toàn trong thăm dò, khai thác, chế biến, đóng cửa mỏ khoáng sản có tính phóng xạ phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

1. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ, Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân; phê duyệt báo cáo phân tích an toàn trong xây dựng cơ sở bức xạ hoặc thẩm định báo cáo đánh giá an toàn trong thăm dò, khai thác, chế biến, đóng cửa mỏ khoáng sản có tính phóng xạ là tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ, Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử là tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử thực hiện theo quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Khai, thu, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp số tiền phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp 100% số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí, lệ phí. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí, lệ phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí, lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu phí, lệ phí khai, thu, nộp phí, lệ phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số tiền phí thu được theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

b) Thông tư số 116/2021/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ, Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân; phê duyệt báo cáo phân tích an toàn trong xây dựng cơ sở bức xạ hoặc thẩm định báo cáo đánh giá an toàn trong thăm dò, khai thác, chế biến, đóng cửa mỏ khoáng sản có tính phóng xạ; cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử, Chứng chỉ nhân viên bức xạ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì áp dụng mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử quy định tại Thông tư số 287/2016/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 116/2021/TT-BTC.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc khai, thu, nộp, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP; Nghị định số 347/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

5. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

6. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (160b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Cao Anh Tuấn

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ
(kèm theo Thông tư số 74/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. DANH MỤC PHÍ

I. PHÍ THẨM ĐỊNH AN TOÀN PHÓNG XẠ, BỨC XẠ, AN NINH HẠT NHÂN

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	**Phí thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ**		
1.1	Thẩm định cấp giấy phép vận hành thiết bị chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu		
1.1.1	Máy gia tốc	01 máy	40.000.000
1.1.2	Thiết bị chiếu xạ sử dụng nguồn phóng xạ	01 thiết bị	45.000.000
1.2	Thẩm định cấp giấy phép vận hành thiết bị xạ trị		
1.2.1	Thiết bị xạ trị nông	01 thiết bị	4.000.000
1.2.2	Thiết bị xạ trị áp sát	01 thiết bị	13.000.000
1.2.3	Thiết bị xạ trị từ xa sử dụng nguồn phóng xạ	01 thiết bị	16.000.000
1.2.4	Máy gia tốc (bao gồm cả máy gia tốc có tích hợp thiết bị phát tia X kèm theo, trừ máy gia tốc xạ trị hạt nặng tại Số TT 1.2.5 mục này)	01 máy	20.000.000
1.2.5	Máy gia tốc xạ trị hạt nặng	01 máy	40.000.000
1.3	Thẩm định cấp giấy phép vận hành máy gia tốc sử dụng trong sản xuất chất phóng xạ và máy gia tốc sử dụng với mục đích khác	01 máy	20.000.000
1.4	Thẩm định cấp giấy phép vận hành thiết bị chiếu xạ gamma tự che chắn (bao gồm thiết bị chiếu xạ máu, các thiết bị khác)	01 thiết bị	13.000.000
1.5	Thẩm định cấp giấy phép vận hành thiết bị tạo trường gamma (gamma field)	01 thiết bị	52.000.000

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1.6	Thẩm định cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tia X sử dụng trong y tế		
1.6.1	Thiết bị X-quang chẩn đoán y tế (trừ thiết bị chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner))	01 thiết bị	2.000.000
1.6.2	Thiết bị chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner), thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp PET (PET/CT), thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp SPECT (SPECT/CT)	01 thiết bị	8.000.000
1.7	Thẩm định cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tia X sử dụng trong công nghiệp, nghiên cứu đào tạo và lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật khác		
1.7.1	Thiết bị phát tia X (trừ thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp tại Số TT 1.7.2 mục này)	01 thiết bị	4.000.000
1.7.2	Thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp	01 thiết bị	5.000.000
1.8	Thẩm định cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác	01 thiết bị	10.000.000
2	**Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, chế biến, lưu giữ, sử dụng chất phóng xạ**		
2.1	Thẩm định cấp giấy phép sản xuất chất phóng xạ từ lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu	01 cơ sở	60.000.000
2.2	Thẩm định cấp giấy phép chế biến chất phóng xạ	01 cơ sở	20.000.000
2.3	Thẩm định cấp giấy phép lưu giữ nguồn phóng xạ		
2.3.1	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm trên trung bình	01 nguồn	4.000.000
2.3.2	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm trung bình	01 nguồn	3.000.000
2.3.3	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm dưới trung bình	01 nguồn	2.000.000
2.4	Thẩm định cấp giấy phép sử dụng nguồn phóng xạ		

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.4.1	Nguồn phóng xạ trong thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, đo địa vật lý giếng khoan và thăm dò địa chất	01 nguồn	7.000.000
2.4.2	Nguồn phóng xạ sử dụng trong thiết bị khác	01 nguồn	4.000.000
2.4.3	Nguồn phóng xạ hở, nguồn phóng xạ kín không gắn trong thiết bị		
2.4.3.1	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm trên trung bình	01 nguồn	7.000.000
2.4.3.2	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm trung bình	01 nguồn	5.000.000
2.4.3.3	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm dưới trung bình	01 nguồn	3.000.000
3	**Phí thẩm định cấp giấy phép xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng**		
3.1	Thẩm định cấp giấy phép cơ sở xử lý, lưu giữ, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng		
3.1.1	Xử lý, lưu giữ, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng cấp quốc gia	01 cơ sở	80.000.000
3.1.2	Xử lý, lưu giữ, chôn cất tập trung chất thải phóng xạ cấp tỉnh	01 cơ sở	80.000.000
3.1.3	Xử lý, lưu giữ, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	01 cơ sở	60.000.000
3.2	Thẩm định cấp giấy phép xử lý, lưu giữ nguồn phóng xạ đã qua sử dụng		
3.2.1	Nguồn phóng xạ đã qua sử dụng có mức độ nguy hiểm trên trung bình hoặc với số lượng lớn hơn hoặc bằng 10 nguồn	01 nguồn hoặc 01 địa điểm	20.000.000
3.2.2	Nguồn phóng xạ đã qua sử dụng có mức độ nguy hiểm trung bình với số lượng nhỏ hơn 10 nguồn	01 nguồn	2.000.000
3.2.3	Nguồn phóng xạ đã qua sử dụng có mức độ nguy hiểm dưới trung bình với số lượng nhỏ hơn 10 nguồn	01 nguồn	1.000.000

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	**Phí thẩm định cấp giấy phép xây dựng cơ sở bức xạ (thẩm định phê duyệt Báo cáo phân tích an toàn trong xây dựng cơ sở bức xạ)**		
4.1	Thẩm định phê duyệt Báo cáo phân tích an toàn trong xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến chất phóng xạ, cơ sở vận hành máy gia tốc, cơ sở vận hành thiết bị chiếu xạ sử dụng nguồn phóng xạ	01 cơ sở (01 báo cáo)	25.000.000
4.2	Thẩm định phê duyệt Báo cáo phân tích an toàn trong xây dựng cơ sở xử lý, lưu giữ, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng	01 cơ sở (01 báo cáo)	25.000.000
4.3	Thẩm định phê duyệt Báo cáo phân tích an toàn trong xây dựng địa điểm lưu giữ, xử lý, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng cấp quốc gia, cấp tỉnh	01 cơ sở (01 báo cáo)	40.000.000
4.4	Thẩm định phê duyệt Báo cáo phân tích an toàn trong xây dựng các cơ sở bức xạ khác	01 cơ sở (01 báo cáo)	15.000.000
5	**Phí thẩm định cấp giấy phép thay đổi quy mô, phạm vi hoạt động cơ sở bức xạ; giấy phép chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ**		
5.1	Thẩm định cấp giấy phép thay đổi quy mô, phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ		
5.1.1	Cơ sở sản xuất, chế biến chất phóng xạ, cơ sở vận hành máy gia tốc, cơ sở vận hành thiết bị chiếu xạ sử dụng nguồn phóng xạ	01 cơ sở	25.000.000
5.1.2	Cơ sở xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng	01 cơ sở	25.000.000
5.1.3	Địa điểm lưu giữ, xử lý, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng cấp quốc gia, cấp tỉnh	01 cơ sở	40.000.000
5.1.4	Các cơ sở bức xạ khác	01 cơ sở	15.000.000

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5.2	Thẩm định cấp giấy phép chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ		
5.2.1	Cơ sở chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ (Cơ sở chiếu xạ khử trùng, chiếu xạ xử lý vật liệu sử dụng nguồn phóng xạ)	01 cơ sở	25.000.000
5.2.2	Cơ sở bức xạ khác có tạo ra chất thải phóng xạ trong quá trình tiến hành công việc bức xạ	01 cơ sở	25.000.000
5.2.3	Cơ sở sản xuất, chế biến chất phóng xạ	01 cơ sở	40.000.000
6	**Phí thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, thiết bị hạt nhân**		
6.1	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm trên trung bình	01 nguồn	7.000.000
6.2	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm trung bình	01 nguồn	2.000.000
6.3	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm dưới trung bình	01 nguồn	1.000.000
6.4	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu vật liệu hạt nhân nguồn	01 lô vật liệu	15.000.000
6.5	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu vật liệu hạt nhân	01 lô vật liệu	15.000.000
6.6	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thiết bị hạt nhân	01 thiết bị	15.000.000
6.7	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng	01 lô vật liệu	15.000.000
7	**Phí thẩm định cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển vật liệu phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất thải phóng xạ**		
7.1	Thẩm định cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển chất phóng xạ		
7.1.1	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm trên trung bình	01 kiện hàng	7.000.000

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
7.1.2	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm trung bình	01 kiện hàng	2.000.000
7.1.3	Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm dưới trung bình	01 kiện hàng	1.000.000
7.2	Thẩm định cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển chất thải phóng xạ	01 chuyến hàng	4.000.000
7.3	Thẩm định cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển vật liệu hạt nhân nguồn	01 chuyến hàng	4.000.000
7.4	Thẩm định cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển vật liệu hạt nhân	01 chuyến hàng	7.000.000
7.5	Thẩm định cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng	01 chuyến hàng	7.000.000
8	**Phí thẩm định cấp giấy phép vận chuyển vật liệu chất phóng xạ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**		
8.1	Thẩm định cấp giấy phép vận chuyển nguồn phóng xạ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	01 chuyến hàng	25.000.000
8.2	Thẩm định cấp giấy phép vận chuyển chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	01 chuyến hàng	65.000.000
9	**Phí thẩm định cấp giấy phép thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ (thẩm định báo cáo đánh giá an toàn trong thăm dò, khai thác, chế biến, đóng cửa mỏ khoáng sản có tính phóng xạ)**	01 cơ sở	60.000.000

Ghi chú:

1. Trường hợp cấp mới Giấy phép tiến hành công việc bức xạ theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử, áp dụng mức thu phí quy định tại mục I phần A Biểu mức thu phí, lệ phí này.

2. Trường hợp gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử, áp dụng mức thu phí bằng 75% mức thu phí quy định tại mục I phần A Biểu mức thu phí, lệ phí này.

3. Trường hợp sửa đổi để hợp nhất các Giấy phép tiến hành công việc bức xạ do cùng một cơ quan có thẩm quyền cấp, cùng loại hình tiến hành công việc bức xạ (cùng thủ tục hành chính), áp dụng mức thu phí bằng 30% mức thu phí quy định tại mục I phần A Biểu mức thu phí, lệ phí này. Các trường hợp sửa đổi giấy phép khác thì không thu phí thẩm định.

4. Trường hợp bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ do cùng một cơ quan có thẩm quyền cấp, cùng loại hình tiến hành công việc bức xạ (cùng thủ tục hành chính), áp dụng mức thu phí đối với các nguồn bức xạ bổ sung bằng 75% mức thu phí quy định tại mục I phần A Biểu mức thu phí, lệ phí này.

5. Phân nhóm đối với nguồn phóng xạ

a) Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm trên trung bình bao gồm: nguồn thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo phân loại nguồn phóng xạ được quy định tại Quy chuẩn quốc gia QCVN 6:2010/BKHCN ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BKHCN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và thực hiện "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn bức xạ - Phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ" (QCVN 6:2010/BKHCN).

b) Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm trung bình bao gồm: nguồn thuộc nhóm 3 theo phân loại nguồn phóng xạ được quy định tại Quy chuẩn quốc gia QCVN 6:2010/BKHCN.

c) Nguồn phóng xạ có mức độ nguy hiểm dưới trung bình bao gồm: nguồn thuộc nhóm 4 và nhóm 5 theo phân loại nguồn phóng xạ được quy định tại Quy chuẩn quốc gia QCVN 6:2010/BKHCN.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép tiến hành một công việc có nhiều nguồn bức xạ (máy, thiết bị hoặc nguồn) thì mức thu phí được tính như sau:

a) Đối với Giấy phép tiến hành công việc bức xạ có từ 02 đến 03 nguồn bức xạ, áp dụng mức thu bằng 95% mức thu quy định tại mục I phần A Biểu mức thu phí, lệ phí này.

b) Đối với Giấy phép tiến hành công việc bức xạ có từ 04 đến 05 nguồn bức xạ, áp dụng mức thu bằng 90% mức thu quy định tại mục I phần A Biểu mức thu phí, lệ phí này.

c) Đối với Giấy phép tiến hành công việc bức xạ có từ 06 nguồn bức xạ, áp dụng mức thu bằng 85% mức thu quy định tại mục I phần A Biểu mức thu phí, lệ phí này.

d) Trường hợp sử dụng và vận chuyển nguồn phóng xạ di động, áp dụng mức thu phí quy định tại Số TT 2.4 và Số TT 7.1 mục I phần A Biểu mức thu phí, lệ phí này.

7. Trường hợp thẩm định cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển nguồn phóng xạ hở dùng trong y học hạt nhân từ 100 kiện hàng cùng loại trở lên thì tổng mức

thu phí áp dụng theo mức quy định tại Số TT 7.1 mục I phần A Biểu mức thu phí, lệ phí này nhưng không vượt quá mức thu đối với 100 kiện hàng.

8. Trường hợp vận hành máy gia tốc để sản xuất chất phóng xạ, áp dụng mức thu phí quy định tại Số TT 1.3 mục I phần A Biểu mức thu phí, lệ phí này.

II. PHÍ THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY PHÉP ĐĂNG KÝ DỊCH VỤ HỖ TRỢ ỨNG DỤNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Thẩm định điều kiện cấp giấy đăng ký dịch vụ đào tạo (đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo chuyên môn nghiệp vụ đối với nhân viên bức xạ)	01 dịch vụ	10.000.000
2	Thẩm định điều kiện cấp giấy đăng ký dịch vụ kiểm định thiết bị bức xạ	01 dịch vụ	10.000.000
3	Thẩm định điều kiện cấp giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử khác	01 dịch vụ	7.000.000

Ghi chú:

1. Trường hợp cấp mới Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử, áp dụng mức thu phí quy định tại mục II phần A Biểu mức thu phí, lệ phí này.

2. Trường hợp gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử, áp dụng mức thu phí bằng 75% mức thu phí quy định tại mục II phần A Biểu mức thu phí, lệ phí này.

3. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử thì không thu phí thẩm định.

III. PHÍ THẨM ĐỊNH KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ BỨC XẠ, HẠT NHÂN

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân cấp tỉnh	01 bản kế hoạch	15.000.000
2	Thẩm định để phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố cấp cơ sở		

Số TT	Nội dung công việc thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
2.1	Thẩm định để phê duyệt đối với Kế hoạch ứng phó sự cố cấp cơ sở thuộc nhóm chuẩn bị ứng phó sự cố I, II và III và cơ sở tiến hành công việc bức xạ sử dụng nguồn phóng xạ trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp	01 bản kế hoạch	5.000.000
2.2	Thẩm định để phê duyệt đối với Kế hoạch ứng phó sự cố cấp cơ sở thuộc nhóm chuẩn bị ứng phó sự cố IV - cơ sở tiến hành công việc bức xạ sử dụng nguồn phóng xạ, cơ sở lắp đặt nguồn phóng xạ thuộc nhóm 2 (trừ nguồn phóng xạ trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) theo quy định tại QCVN 6:2010/BKHCN, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp và các máy gia tốc	01 bản kế hoạch	2.000.000

B. DANH MỤC LỆ PHÍ

Số TT	Nội dung công việc thu lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	01 chứng chỉ	200.000
2	Cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	01 chứng chỉ	200.000